

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: **1335**/UBND-CN

V/v Áp dụng đơn giá nhân công, giá ca máy, thiết bị thi công xây dựng và hướng dẫn quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Xây dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày **30** tháng 3 năm 2020

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã.

Thực hiện Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và các Thông tư các Thông tư số 10, 11, 15, 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng ban hành Định mức xây dựng, hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng, đơn giá nhân công xây dựng, hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng; theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 348/SXD-QLXD ngày 19/3/2020, UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Để đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và đảm bảo tiến độ, hiệu quả thực hiện các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh, việc lập, thẩm định, phê duyệt chi phí đầu tư xây dựng thực hiện như sau:

1. Về định mức xây dựng:

Áp dụng theo Bộ Định mức ban hành theo Thông tư số 10/2019/TT-BXD, Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

2. Về đơn giá nhân công xây dựng:

Trong thời gian đang thực hiện khảo sát, công bố đơn giá nhân công mới theo Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng, tiếp tục áp dụng đơn giá nhân công đã ban hành tại Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 30/5/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc công bố Bảng giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị trên cơ sở quy đổi nhóm nhân công được ban hành theo Phụ lục số 01; hệ số điều chỉnh giá nhân công xây dựng theo phụ lục số 02.

3. Về giá ca máy:

Tính toán xác định giá ca máy trực tiếp theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng. Trong đó, đơn giá nhân công lái máy tiếp tục áp dụng đơn giá nhân công lái máy đã ban hành tại Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày

30/5/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị trên cơ sở quy đổi nhóm nhân công được ban hành theo Phụ lục số 01.

Nguyên giá ca máy, các khoản mục chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng và chi phí khác thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

4. Về xử lý chuyển tiếp:

Dự án đầu tư xây dựng đã phê duyệt trước ngày Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ có hiệu lực và đang triển khai thực hiện (đã thực hiện khảo sát phục vụ thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở; đã lựa chọn nhà thầu thực hiện thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở) thì tiếp tục thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng (bao gồm cả việc điều chỉnh tổng mức đầu tư, điều chỉnh dự toán xây dựng) theo quy định của Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 23/5/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình (bao gồm việc xác định đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng, áp dụng các định mức theo quy định tại Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 23/5/2015 của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn có liên quan).

Dự án đã được phê duyệt sau ngày có hiệu lực của Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ và đã đóng thầu, lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng trước ngày 15/02/2020 thì thực hiện theo nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu và hợp đồng đã ký kết.

Dự án đầu tư xây dựng đã phê duyệt trước ngày có hiệu lực của Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ và chưa triển khai các nội dung tiếp theo (chưa thực hiện khảo sát phục vụ thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở; chưa lựa chọn nhà thầu thực hiện thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở) trước ngày 15/02/2020; dự án đã phê duyệt sau ngày có hiệu lực của Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ chưa thực hiện lựa chọn nhà thầu hoặc đang thực hiện lựa chọn nhà thầu trước ngày 15/02/2020 thì chủ đầu tư tổ chức điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng làm cơ sở xác định giá gói thầu theo quy định tại Nghị định số 68/2019/NĐ-CP và các Thông tư hướng dẫn có liên quan.

Trong quá trình thực hiện các nội dung trên, nếu có vướng mắc các đơn vị liên hệ với Sở Xây dựng để được giải quyết theo thẩm quyền. Trường hợp vượt quá thẩm quyền, Sở Xây dựng tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP, UBND tỉnh, CV;
- Lưu: VT, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hà Sỹ Đồng



PHỤ LỤC 01

Bảng đơn giá nhân công xây dựng

(Kèm theo Văn bản số **1335** /UBND-CN ngày **30** /3/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	NHÓM NHÂN CÔNG XÂY DỰNG THEO THÔNG TƯ SỐ 15/2019/TT-BXD	CẤP BẬC NHÂN CÔNG XÂY DỰNG	ĐƠN GIÁ NGÀY CÔNG	
			VÙNG III	VÙNG IV
I	NHÓM CÔNG NHÂN XÂY DỰNG			
1	Nhóm 1; Nhóm 2; Nhóm 3 (trừ các công tác Lắp đặt điện, nước, thông tin liên lạc, phòng cháy chữa cháy; lắp cáp viễn thông thông tin); Nhóm 4 (trừ các công tác Phục vụ đổ rải nhựa đường, bê tông nhựa); Nhóm 5 (trừ các công tác Kéo rải đường dây hạ thế, trung thế, lắp đặt trạm biến áp); Nhóm 8 - Quy đổi tương đương với Nhân công xây dựng Nhóm I tại Quyết định số 1154/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị	1	128.412	119.231
		2	151.608	140.769
		2,5	165.278	153.462
		2,7	170.746	158.538
		3	178.948	166.154
		3,5	195.103	181.154
		3,7	201.565	187.154
		4	211.258	196.154
		4,5	230.312	213.846
		4,7	237.934	220.923
2	Nhóm 3 (các công tác Lắp đặt điện, nước, thông tin liên lạc, phòng cháy chữa cháy; lắp cáp viễn thông thông tin); Nhóm 4 (các công tác Phục vụ đổ rải nhựa đường, bê tông nhựa); Nhóm 5 (các công tác Kéo rải đường dây hạ thế, trung thế, lắp đặt trạm biến áp); Nhóm 6; Nhóm 7; Nhóm 11 - Quy đổi tương đương với Nhân công xây dựng Nhóm II tại Quyết định số 1154/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị	1	145.809	135.385
		2	171.492	159.231
		2,5	186.818	173.462
		2,7	192.949	179.154
		3	202.145	187.692
		3,5	219.542	203.846
		3,7	226.501	210.308
		4	236.940	220.000
		4,5	258.066	239.615
		4,7	266.516	247.462
3	Nhóm 9 - Quy đổi tương đương giá trị trung bình cộng của Nhân công lái xe Nhóm I và Nhóm II tại Quyết định số 1154/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị	1	194.274	180.385
		2	228.241	211.923
		2,5	248.538	230.769
		2,7	256.657	238.308
		3	268.836	249.615
		3,5	292.861	271.923
		3,7	302.471	280.846
4	316.887	294.231		

4	Nhóm 10 - Quy đổi tương đương với Nhân công lái xe Nhóm III tại Quyết định số 1154/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị	1	247.710	230.000
		2	289.962	269.231
		2,5	315.230	292.692
		2,7	325.337	302.077
		3	340.498	316.154
		3,5	369.908	343.462
		3,7	381.672	354.385
		4	399.318	370.769
II	KỸ SƯ			
	Quy đổi tương đương với Nhân công kỹ sư trực tiếp tại Quyết định số 1154/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị	1	193.860	180.000
		2	219.542	203.846
		3	245.225	227.692
		4	270.907	251.538
		5	296.589	275.385
		6	322.272	299.231
		7	347.954	323.077
		8	373.636	346.923
III	NGHỆ NHÂN			
	Quy đổi tương đương với Nhân công Nghệ nhân tại Quyết định số 1154/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị	1	517.788	480.769
		2	557.555	517.692
IV	VẬN HÀNH TÀU, THUYỀN			
1	Thuyền trưởng - Quy đổi tương đương với Nhân công thuyền trưởng Nhóm I tại Quyết định số 1154/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị	1	309.016	286.923
		2	323.928	300.769
2	Thuyền phó - Quy đổi tương đương với Nhân công thuyền phó 1, máy 1 Nhóm I tại Quyết định số 1154/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị	1	262.622	243.846
		2	273.392	253.846
3	Thủ thủ, thợ máy, thợ điện, kỹ thuật viên - Quy đổi tương đương với Nhân công thủ thủ tại Quyết định số 1154/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị	1	159.893	148.462
		2	180.605	167.692
		3	207.944	193.077
		4	234.455	217.692
4	Thợ điều khiển tàu sông - Quy đổi tương đương với Nhân công thợ điều khiển (thuyền trưởng) tàu hút,	1	323.928	300.769

	tàu cuốc nạo vét sông (tàu hút dưới 150m³/h) tại Quyết định số 1154/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị	2	344.640	320.000
5	Thợ điều khiển tàu sông - Quy đổi tương đương với Nhân công thợ điều khiển (thuyền trưởng) tàu hút, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển (tàu từ 300 đến 800m³/h) tại Quyết định số 1154/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị	1	429.972	399.231
		2	448.198	416.154
V	THỢ LẶN			
	Quy đổi tương đương với Nhóm Thợ lặn tại Quyết định số 1154/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị	1	247.710	230.000
		2	271.735	252.308
		3	308.188	286.154
		4	343.812	319.231

PHỤ LỤC 02

Bảng hệ số điều chỉnh giá nhân công xây dựng

(Kèm theo Văn bản số 1335/UBND-CN ngày 30/3/2020 của UBND tỉnh)

Đơn giá nhân công quy định tại Phụ lục 1 khi xây dựng công trình tại các địa bàn sau thì được áp dụng hệ số điều chỉnh nhân công tương ứng, cụ thể như sau:

STT	Địa bàn áp dụng	Hệ số điều chỉnh
1	Huyện đảo Côn Cỏ; các xã Ba Tầng, A Dơi, Thanh, Xy, Thuận, Hướng Lập, Hướng Phùng, Hướng Sơn, Hướng Linh, A Xinh, A túc, Hướng Lộc, Hướng Việt, Húc thuộc huyện Hướng Hóa; các xã: A Vao, Ba Nang, A Ngo, Tà Long thuộc huyện Đakrông;	1,20
2	Xã Vĩnh Ô thuộc huyện Vĩnh Linh; các xã : Tân Thành, Tân Long, Tân Liên, Hướng Tân, Tân Hợp, Tân Lập thuộc huyện Hướng Hóa; các xã: tà Rụt, Húc Nghi, A Bung, Đakrông thuộc huyện Đakrông	1,17
3	Xã Vĩnh Hà thuộc huyện Vĩnh Linh; thị trấn Lao Bảo, thị trấn Khe Sanh thuộc huyện Hướng Hóa; các xã: Hướng Hiệp, Mò Ó, Hải Phúc, Triệu Nguyên thuộc huyện Đakrông	1,14
4	Xã Vĩnh Khê thuộc huyện Vĩnh Linh; xã Linh Thượng thuộc huyện Gio Linh; thị trấn Krông Klang, xã Ba Lòng thuộc huyện Đakrông	1,10
5	Các xã: Vĩnh Trường, Hải Thái thuộc huyện Gio Linh; các xã: Cam Tuyên, Cam Chính, cam Nghĩa thuộc huyện Cam Lộ	1,07
6	Các xã: Vĩnh Cháp, Vĩnh Sơn, Thị trấn Bến Quan thuộc huyện Vĩnh Linh; xã Gio An thuộc huyện Gio Linh; xã Cam Thành, Cam Thủy thuộc huyện Cam Lộ; Trạm đèn đảo Cửa Việt, Mũi Lạy	1,03

Ghi chú:

Hệ số điều chỉnh tính toán, vận dụng căn cứ theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BQLĐTBXH-BTC-UBND ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc và Văn bản số 803/BNV-TL ngày 14/4/2005 của Bộ Nội vụ về việc điều chỉnh phụ cấp khu vực./.